

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH BÌNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2019/ HNGĐ – ST

Ngày: 29/7/2019

V/v “ *Tranh chấp hôn nhân
và gia đình ly hôn, nuôi con* ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Trinh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Ngô Văn Khon
2. Bà Lê Thị Mỹ Xuyên

Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Anh Thư - Cán bộ TAND huyện Thanh Bình.

Viện Kiểm Sát nhân dân huyện Thanh Bình tham gia phiên tòa:

Ông Nguyễn Thanh Xuân - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 168/2019/ TLST – HNGĐ ngày 14/6/2019 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2019/QĐXX- ST ngày 19 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Phạm Văn R, sinh năm: 1975

2. *Bị đơn:* Huỳnh Thị M, sinh năm: 1980

Cùng địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

(Anh R có mặt, chị M vắng mặt tại phiên tòa có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 14/6/2019, Biên bản ghi lời khai ngày 15/7/2019, biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải ngày 15/7/2019 và trong quá trình xét xử nguyên đơn anh Phạm Văn R trình bày: Anh R với chị M tự tìm hiểu và chung sống với nhau vào năm 1998, không có đăng ký kết hôn. Việc anh R, chị M chung sống với nhau là tự nguyện, không bị cưỡng ép hay lừa dối. Trong thời gian chung sống tình cảm vợ chồng hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn do kinh tế gia đình

gặp khó khăn, vợ chồng không tin tưởng và không quan tâm cùng nhau, nên anh R, chị M ly thân nhau vào tháng 01/2019. Từ khi ly thân anh R, chị M có gặp nhau để hàn gắn tình cảm sống chung với nhau nhưng không đoàn tụ chung sống lại với nhau được. Nay anh R yêu cầu được chấm dứt mối quan hệ vợ chồng với chị M.

Đối với con chung: Anh R, chị M chung sống với nhau có 03 người con chung, họ và tên Phạm Thị Trúc L, sinh ngày 02/01/2000, Phạm Huỳnh Trúc M, sinh ngày 13/9/2008 và Phạm Huỳnh Bảo N, sinh ngày 03/5/2012. Hiện cháu Trúc L đã trưởng thành, có cuộc sống riêng nên anh R không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu M và cháu Bảo N hiện đang sống với chị M. Anh R thống nhất giao cả hai cháu cho chị M tiếp tục nuôi dưỡng đến trưởng thành, anh R không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con do chị M không yêu cầu.

Về chia tài sản: Tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, về nợ chung: vợ chồng không nợ ai và cũng không ai nợ lại nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản ghi lời khai ngày 15/7/2019, biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải ngày 15/7/2019 chị Huỳnh Thị M trình bày: Về hôn nhân chị M thống nhất lời trình bày của anh R. Chị M với anh R tự tìm hiểu và chung sống với nhau vào năm 1998, không có đăng ký kết hôn. Nay chị M thống nhất theo yêu cầu của anh R được chấm dứt mối quan hệ vợ chồng với anh R.

Đối với con chung: Chị M và anh R chung sống với nhau có 03 người con chung, họ và tên Phạm Thị Trúc L, sinh ngày 02/01/2000, Phạm Huỳnh Trúc M, sinh ngày 13/9/2008 và Phạm Huỳnh Bảo N, sinh ngày 03/5/2012. Hiện cháu Trúc L đã trưởng thành, có cuộc sống riêng nên chị M không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu M và cháu Bảo N hiện đang sống với chị M. Chị M yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cả 02 cháu đến trưởng thành, anh R không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con do chị M không yêu cầu.

Về chia tài sản: Tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, về nợ chung: vợ chồng không nợ ai và cũng không ai nợ lại nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa sơ thẩm phát biểu ý kiến:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 28, 35 về thẩm quyền thụ lý vụ án; Việc xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68; Việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các Điều 93 đến Điều 97; Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho đương sự đúng

quy định tại Điều 195, 196; Về thời hạn xét xử đúng quy định tại Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Hội đồng xét xử đã tuân đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53; khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Phạm Văn R, chị Huỳnh Thị M.

Về nuôi con chung: Chấp nhận sự thỏa thuận nuôi con giữa anh R, chị M. Giao con chung Phạm Huỳnh Trúc M, sinh ngày 13/9/2008 và Phạm Huỳnh Bảo N, sinh ngày 03/5/2012 cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến trưởng thành. Anh R không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật, do chị M không yêu cầu.

Về chia tài sản: tự thỏa thuận, không yêu cầu nên Không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: vợ chồng không nợ ai và cũng không ai nợ lại nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Theo yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Văn R và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật đang tranh chấp là “*V/v tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Chị Huỳnh Thị M cư trú tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Ngày 19 tháng 7 năm 2019 Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2019/QĐXXST – HNGĐ, vụ án được xét xử vào lúc 7 giờ 30 ngày 29 tháng 7 năm 2019, Bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt có lý do. Căn cứ vào Điều 28; Điều 171; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử đã tiến hành xét xử vụ án “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con*” và xét xử vắng mặt bị đơn chị Huỳnh Thị M là phù hợp.

[2] .Về nội dung vụ án:

[2.1]. Về hôn nhân: Giữa anh R, chị M chung sống với nhau vào năm 1998, không có đăng ký kết hôn. Anh, chị sống hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn về kinh tế gia đình và đến tháng 1/2019 ly thân với nhau. Từ khi ly thân đến nay anh, chị có gặp nhau để hàn gắn sống chung lại với nhau nhưng không đoàn tụ chung sống cùng nhau được. Hội đồng xét xử xét thấy quan hệ hôn nhân phải xây dựng trên cơ sở tự nguyện của cả hai người, phải có sự tin tưởng, quan tâm đến nhau thì mới mang lại hạnh phúc. Vì vậy cho thấy mâu thuẫn giữa anh R với chị M làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Anh R, chị M chung sống với nhau từ năm 1998, có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm và không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng nên không được pháp luật thừa nhận là vợ chồng. Do đó không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Phạm Văn R với chị Huỳnh Thị M là phù hợp với khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này.

[2.2]. Về nuôi con chung: Anh R với chị M chung sống với nhau có 03 con chung, họ và tên: Phạm Thị Trúc L, sinh ngày 02/01/2000, Phạm Huỳnh Trúc M, sinh ngày 13/9/2008 và Phạm Huỳnh Bảo N, sinh ngày 03/5/2012. Hiện con chung Trúc L đã trưởng thành, có cuộc sống riêng nên chị M không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị M, anh R thống nhất giao cả 02 cháu Trúc M, Bảo N cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng đến trưởng thành. Hơn nữa cháu Trúc L, Bảo N cũng có nguyện vọng sống chung với chị M. Để đảm bảo cho sự phát triển toàn diện về thể chất, trí tuệ và tinh thần cho Trúc L, Bảo N, xét điều kiện kinh tế, khả năng chăm sóc nuôi dưỡng của các bên đương sự, nên ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa anh R, chị M. Giao con chung Phạm Huỳnh Trúc M và Phạm Huỳnh Bảo N cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng đến trưởng thành. Anh R không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho con do chị M không yêu cầu.

Anh R có quyền thăm nom con mà không ai được cản trở. Chị M trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không cản trở anh R là người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con là phù hợp với khoản 2 Điều 81; khoản 3 Điều 82; khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: chị M không yêu cầu anh R cấp dưỡng cho con nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3] Về chia tài sản: Tự thỏa thuận; về nợ chung: không nợ ai, cũng không ai nợ lại, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Anh R phải chịu án phí hôn nhân và gia đình.

Chị M không chịu án phí hôn nhân và gia đình

Anh R, chị M có quyền kháng cáo theo quy định.

Vì các lẽ trên,

Áp dụng Điều 28 điểm a khoản 1 Điều 35 và Điều 171, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Khoản 1 Điều 9; Khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 81; khoản 3 Điều 82; khoản 2 Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Phạm Văn R và chị Huỳnh Thị M.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung Phạm Huỳnh Trúc M, sinh ngày 13/9/2008 và Phạm Huỳnh Bảo N, sinh ngày 03/5/2012 cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng đến trưởng thành. Anh R không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, do chị M không yêu cầu.

Anh R có quyền thăm nom con mà không ai được cản trở. Chị M trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không cản trở anh R là người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về chia tài sản: Tự thỏa thuận; Về nợ chung: Anh, chị không nợ ai, không ai nợ lại, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

Anh R phải nộp 300.000đ án phí hôn nhân gia đình nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai số BH/2018/ 0003781 ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình.

Chị M không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong hạn 15 ngày kể nhận được bản án hoặc kể từ ngày tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7 ,7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm Phán – chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

- **Nơi nhận:**
- Tòa án tỉnh ĐT
- VKS huyện TB
- THADS Huyện TB
- Dương sự
- Lưu Hồ sơ & Văn Phòng
- UBND xã A

Nguyễn Thị Kim Trinh